

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐãTờ Re, ngày 08 tháng 01 năm 2024

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách xã năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Tô Re

Huỳnh Quốc Thái

Tỉnh: Kon Tum
Huyện: Kon Rẫy
Xã: Đắk Tô Re

Biểu số: 108/CKTC -NSNN

BẢNG CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND xã Đắk Tô Re)

DVT: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
A	B	C	D
Tổng số thu	6,231,382,000	Tổng số chi	6,231,382,000
I. Các khoản thu 100%	20,000,000	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	107,705,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	-	II. Chi thường xuyên	6,076,616,000
III. Thu bổ sung	6,211,382,000	1. Kinh phí tự chủ	4,823,691,000
1. Bổ sung cân đối ngân sách	5,993,632,000	2. Kinh phí không tự chủ	1,252,925,000
2. Bổ sung có mục tiêu	217,750,000	III. Chi dự phòng	102,471,000
IV. Thu chuyển nguồn		IV. Nguồn thực hiện chính sách tiền lương chưa phân	160,000,000

Tỉnh: Kon Tum
Huyện: Kon Rẫy
Xã: Đắk Tô Re

Biểu số : 109/CKTC -NSNN

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 08/ 01/2024 của UBND xã Đắk Tô Re)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung thu	Dự toán Thu	
		Dự toán NSNN	Dự toán NSX hưởng
	TỔNG THU	7,301,382,000	6,231,382,000
I	Thu ngân sách tại địa bàn	1,090,000,000	20,000,000
1	Thu phí, lệ phí	40,000,000	10,000,000
-	Lệ phí môn bài	10,000,000	10,000,000
-	Phí bảo vệ môi trường	30,000,000	
2	Thuế nhà đất		
3	Thuế thu nhập cá nhân	200,000,000	
4	Thu khác ngân sách	230,000,000	
6	Thu từ khu vực NQD	150,000,000	0
-	Thuế GTGT	150,000,000	
7	Lệ phí trước bạ	170,000,000	10,000,000
-	Nhà đất	20,000,000	10,000,000
-	Tài sản khác	150,000,000	
8	Thu tiền sử dụng đất		
9	Thu tiền cho thuê đất	300,000,000	
10	Cấp quyền khai thác khoáng sản		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,211,382,000	6,211,382,000
1	Bổ sung cân đối	5,993,632,000	5,993,632,000
2	Bổ sung có mục tiêu	217,750,000	217,750,000

Tỉnh: Kon Tum
Huyện: Kon Rẫy
Xã: Đắk Tô Re

Biểu số: 110/CKTC -NSNN

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND xã Đắk Tô Re)
ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán chi		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG CHI	6,231,382,000		6,231,382,000
*	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>107,705,000</i>		<i>107,705,000</i>
I	Kinh phí thực hiện tự chủ	4,823,691,000		4,823,691,000
1	Tiền lương và phụ cấp	4,312,691,000		4,312,691,000
1.1	Tiền lương cán bộ chuyên trách, công chức theo mức lương 1.800.000 đồng	2,889,893,000		2,889,893,000
+	Tiền lương cán bộ công chức xã theo mức lương 1.490.000 đồng	2,387,813,000		2,387,813,000
+	Tiền lương cán bộ công chức xã theo mức lương từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	502,080,000		502,080,000
1.2	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã theo NQ 79/2023/NQ-HĐND. Trong đó:	1,422,798,000		1,422,798,000
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã theo NQ 79/2023/NQ-HĐND	1,221,298,000		1,221,298,000
+	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã, thôn theo NQ 79/2023/NQ-HĐND lương 1.490.000 đồng	1,014,747,000		1,014,747,000
+	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã, thôn theo NQ 79/2023/NQ-HĐND lương từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	206,551,000		206,551,000
-	Hoạt động 5 ngành đoàn thể xã (300.000 đồng/ngành/năm)	1,500,000		1,500,000
-	Hoạt động của các chức danh thôn (25.000.000 đồng/thôn/năm)	200,000,000		200,000,000
2	Định mức chi thường xuyên	484,000,000	-	484,000,000
-	Kinh phí Đại hội UBM TTQVN xã	20,000,000		20,000,000
-	Kinh phí Đại hội Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam	5,000,000		5,000,000
-	Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết phong trào thi đua " Cựu chiến binh gương mẫu " giai đoạn 2019-2024"	5,000,000		5,000,000
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của người đồng bào dân tộc thiểu số	10,000,000		10,000,000
-	Kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân xã	323,000,000		323,000,000
-	Kinh phí hoạt động của Ủy ban MTTQVN xã	10,000,000		10,000,000
-	Kinh phí hoạt động của Hội liên hiệp HPN xã	15,000,000		15,000,000
-	Kinh phí hoạt động của Hội nông dân xã	11,000,000		11,000,000
-	Kinh phí hoạt động của Hội cựu chiến binh xã	10,000,000		10,000,000
-	Kinh phí hoạt động của Đoàn thanh niên xã	15,000,000		15,000,000
-	Kinh phí mua sắm tài sản	50,000,000		50,000,000

-	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán	10,000,000		10,000,000
3	Chi khác cho cán bộ tri thức trẻ theo Đề án 500	27,000,000		27,000,000
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,252,925,000		1,252,925,000
1	Chi đầu tư phát triển	-		-
-	Chi tiền sử dụng đất			
2	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	35,000,000		35,000,000
3	Chi sự nghiệp giáo dục	41,000,000		41,000,000
-	Hỗ trợ hoạt động trung tâm giáo dục cộng đồng	41,000,000		41,000,000
4	Chi công tác DQ tự vệ - AN trật tự	25,000,000		25,000,000
-	Chi dân quân tự vệ	10,000,000		10,000,000
-	Chi an ninh trật tự	15,000,000		15,000,000
5	Chi quản lý nhà nước Đảng, Đoàn thể	1,151,925,000		1,151,925,000
5.1	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	67,000,000		67,000,000
-	Kinh phí UBMTTQ xã vùng khó khăn	20,000,000		20,000,000
-	Kinh phí khu dân cư	47,000,000		47,000,000
5.2	Kinh phí thực hiện pháp lệnh DQTV	230,612,000		230,612,000
-	Trợ cấp lực lượng Dân quân	82,530,000		82,530,000
-	Kinh phí huấn luyện	91,325,000		91,325,000
-	Kinh phí trực thường xuyên	31,757,000		31,757,000
+	Kinh phí hỗ trợ trực lễ tết	19,894,000		19,894,000
+	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trực phó chỉ huy trưởng	11,863,000		11,863,000
-	Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh	25,000,000		25,000,000
5.3	Kinh phí thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW	133,621,000		133,621,000
5.4	Phụ cấp Đảng ủy viên cấp cơ sở	86,472,000		86,472,000
+	Phụ cấp đảng ủy viên cấp cơ sở 1.490.000 đồng	69,732,000		69,732,000
+	Phụ cấp đảng ủy viên cấp cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	16,740,000		16,740,000
5.5	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân	5,000,000		5,000,000
5.6	Kinh phí hoạt động của Ban Giám sát cộng đồng	5,000,000		5,000,000
5.7	Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội	2,000,000		2,000,000
5.8	Hoạt động phí Đại biểu HĐND	123,120,000		123,120,000
+	Hoạt động phí đại biểu HĐND xã 1.490.000 đồng	101,910,000		101,910,000
+	Hoạt động phí đại biểu HĐND từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	21,204,000		21,204,000
5.9	Phụ cấp cho cán bộ làm bộ phận 1 cửa			
5.1	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 81/NQ-	119,000,000		119,000,000
5.11	Tiếp công dân theo Nghị quyết 14, 16/2017/NQ-HĐND	20,000,000		20,000,000
5.12	Công tác hòa giải ở cơ sở	14,600,000		14,600,000
-	Chi cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở và thù lao cho hòa giải viên	5,000,000		5,000,000
-	Hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (Chi văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống)	9,600,000		9,600,000
5.13	Kinh phí hoạt 02 ban HĐND xã	5,000,000		5,000,000
5.14	Kinh phí tiếp xúc cử tri	4,000,000		4,000,000
5.15	Kinh phí tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn theo Thông tư 36/TT-	7,500,000		7,500,000
5.16	Hỗ trợ Tổ tuyên truyền tránh tái hoạt động tà đạo Hà Môn	20,000,000		20,000,000
5.17	Kinh phí hỗ trợ thôn làng đón tết	24,000,000		24,000,000

5.18	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	12,000,000		12,000,000
5.19	Kinh phí may trang phục Đại biểu HĐND xã	29,250,000		29,250,000
5.20	Chi khác ngân sách (Khen thưởng)	26,000,000		26,000,000
5.21	Chi bổ sung có mục tiêu	217,750,000		217,750,000
-	Kinh phí Hỗ trợ đội trưởng, đội phó đội dân	109,200,000		109,200,000
-	Kinh phí hỗ trợ Đại hội cấp xã	15,000,000		15,000,000
+	Hỗ trợ Đại hội UBMTTQVN xã	10,000,000		10,000,000
+	Hỗ trợ Đại hội HLHTNVN xã	5,000,000		5,000,000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 33/2023/NĐ-CP (Nguồn thực hiện chính sách tiền lương)	91,550,000		91,550,000
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND tỉnh	2,000,000		2,000,000
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương chưa phân bổ	160,000,000		160,000,000
IV	Chi dự phòng	102,471,000		102,471,000

Tỉnh: Kon Tum
Huyện: Kon Rẫy
Xã: Đắk Tô Re

Mẫu biểu số 01

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024 của UBND xã Đắk Tô Re)

ĐVT: đồng

Mã chương	Loại	Khoản	Mã nguồn	Diễn giải	Dự toán
				Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	1,196,320,000
802	340	341	12	Kinh phí của Hội đồng nhân dân xã	248,366,000
805	340	341	12	Kinh phí của Ủy ban nhân dân xã	88,340,000
809	040	041	12	Kinh phí của Công an xã	13,500,000
810	010	011	12	Kinh phí của Ban chỉ huy quân sự xã	230,479,000
820	340	361	12	Kinh phí của Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	40,800,000
819	340	351	12	Kinh phí của Đảng ủy xã	189,991,000
825	360	362	12	Kinh phí của Hội người cao tuổi xã	31,500,000
860	070	083	12	Kinh phí của Trung tâm học tập cộng đồng xã	36,900,000
860	400	428	12	Kinh phí hoạt động tài chính khác	186,950,000
802	340	341	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương hoạt động phí của đại biểu Hội đồng nhân dân xã	21,204,000
819	340	351	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương phụ cấp đảng ủy cấp cơ sở của Đảng ủy xã	16,740,000
860	400	428	12	Kinh phí thực hiện Nghị định 33/2023/NĐ-CP (Nguồn thực hiện chính sách tiền lương)	91,550,000
				Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4,772,591,000
802	340	341	13	Kinh phí của Hội đồng nhân dân xã	150,000,000
805	340	341	13	Kinh phí của Ủy ban nhân dân xã	1,663,313,000
810	010	011	13	Kinh phí của Ban Chỉ huy quân sự xã	112,000,000
811	340	361	13	Kinh phí của Đoàn Thanh niên xã	129,800,000
812	340	361	13	Kinh phí của Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	143,800,000
813	340	361	13	Kinh phí của Hội nông dân xã	99,200,000
814	340	361	13	Kinh phí của Hội Cựu chiến binh xã	131,800,000
820	340	361	13	Kinh phí của Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	130,300,000
819	340	351	13	Kinh phí của Đảng ủy xã	289,000,000
860	400	428	13	Kinh phí hoạt động tài chính khác	1,214,747,000
802	340	341	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của Hội đồng nhân dân xã	26,000,000

805	340	341	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của Ủy ban nhân dân xã	280,080,000
810	010	011	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của Ban Chỉ huy quân sự xã	23,000,000
811	340	361	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của Đoàn Thanh niên xã	22,000,000
812	340	361	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	28,000,000
813	340	361	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của Hội nông dân xã	19,000,000
814	340	361	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của Hội Cựu chiến binh xã	22,000,000
820	340	361	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của Ủy ban mặt trận Tổ quốc	22,000,000
819	340	351	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của Đảng ủy xã	60,000,000
860	400	428	14	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của cán bộ không chuyên trách xã thôn	206,551,000
				Tổng cộng	5,968,911,000

Tổng dự toán chi ngân sách xã bằng số: 5.968.911.000 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã bằng chữ: Năm tỷ, chín trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm mười một ngàn đồng chẵn.